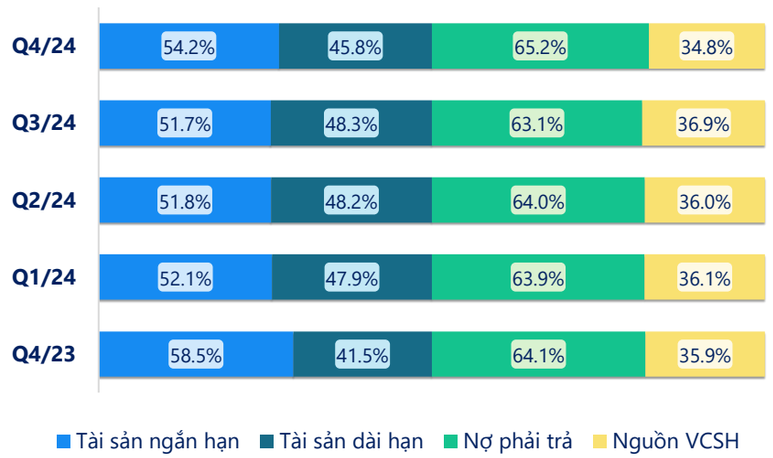
FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	70,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	72,201
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,743
SL cổ phiếu LH	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	269,045
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73,382
P/E	34.8
EPS	2,034

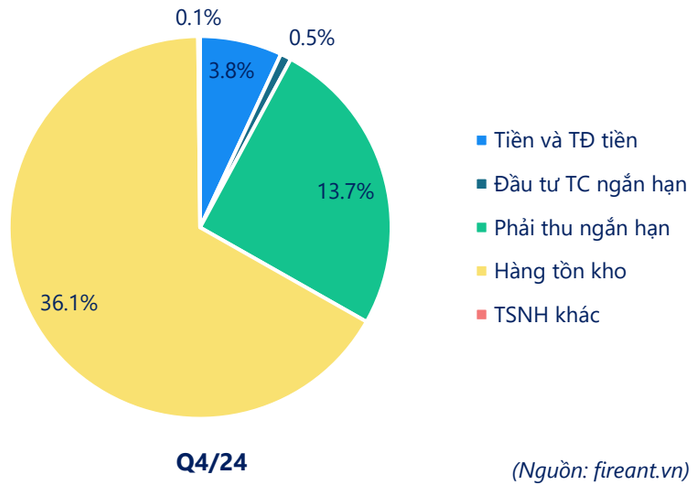
	YTD	1T	3T	6T
BCM	8.7%	5.2%	11.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



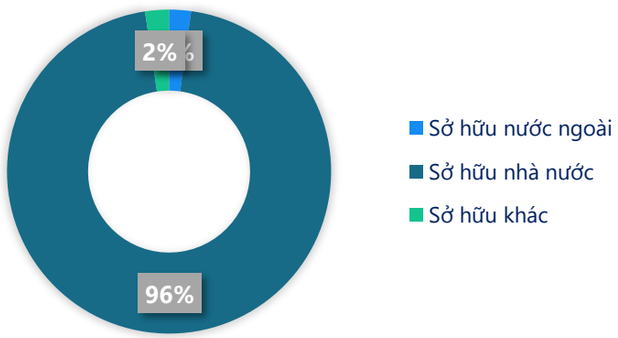
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



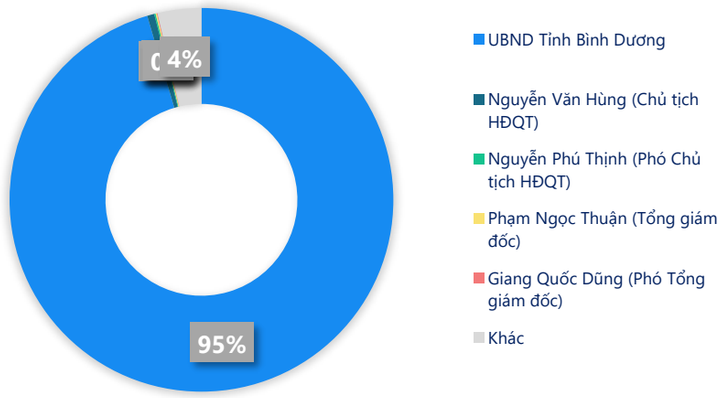
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



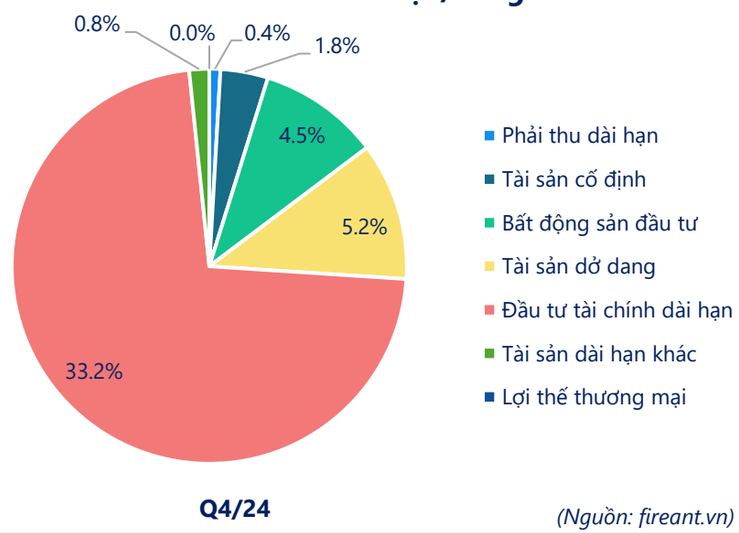
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

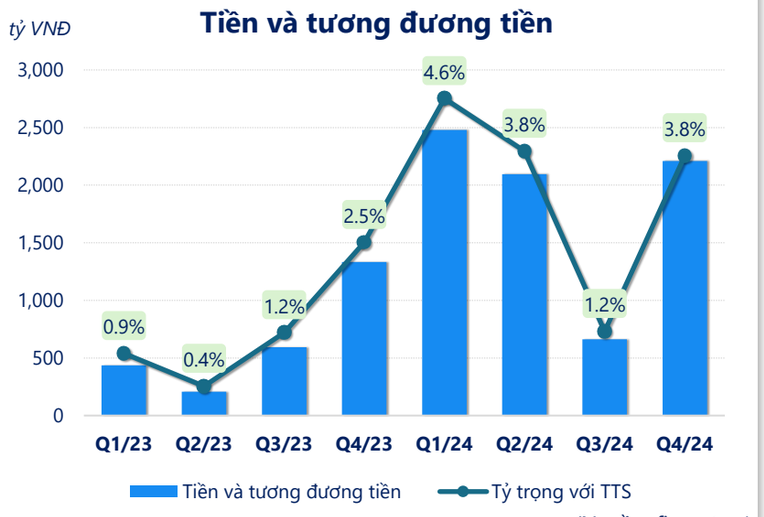


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

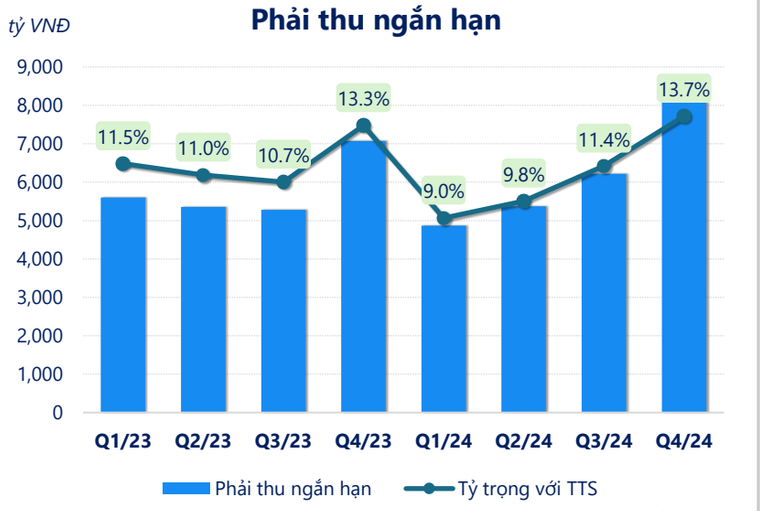
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Tiền và tương đương tiền



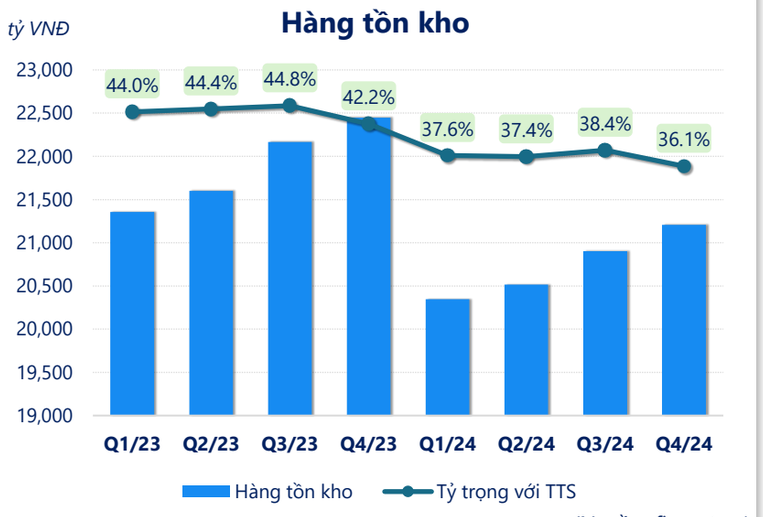
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



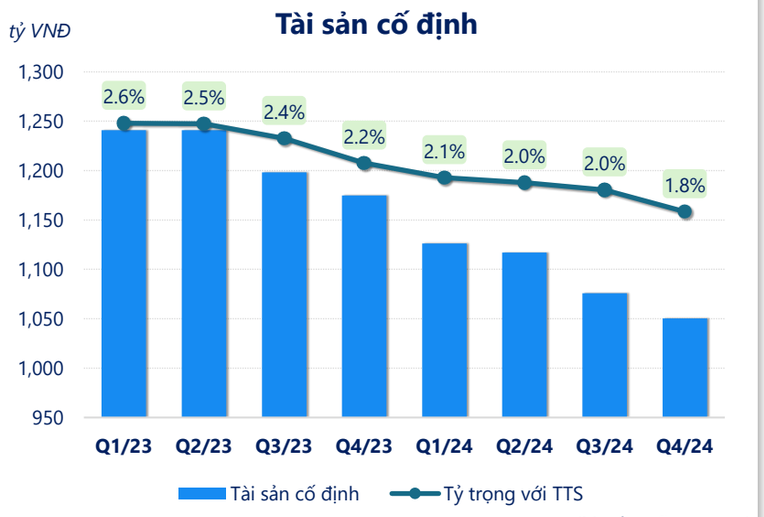
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



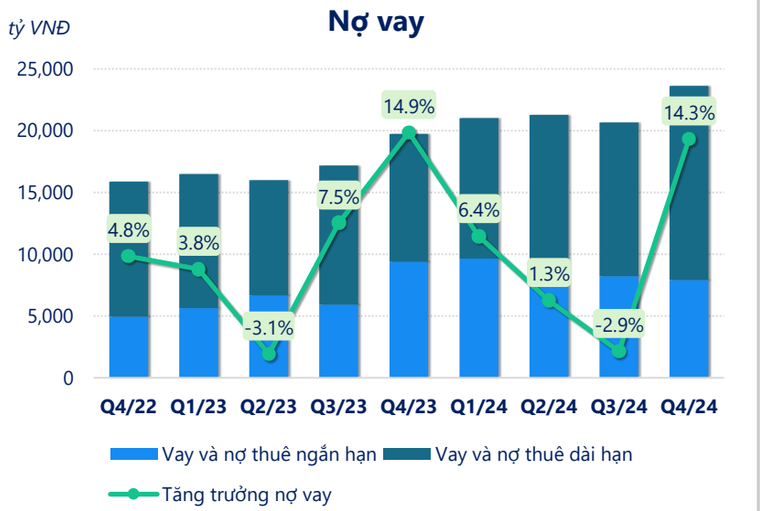
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



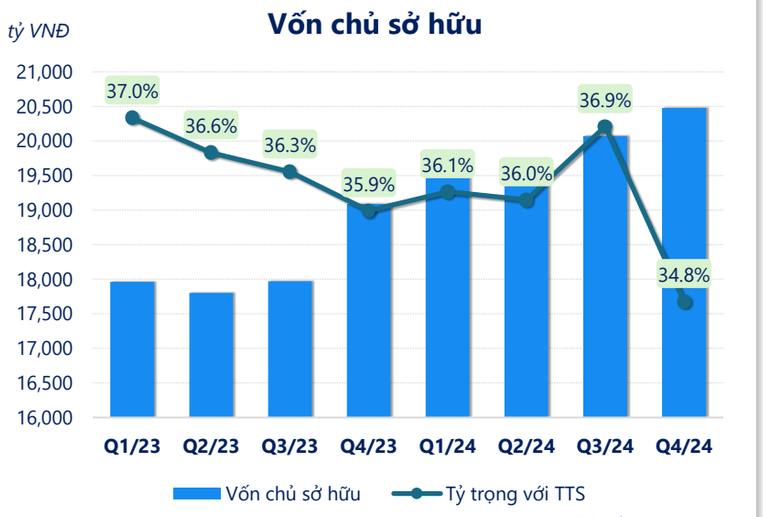
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

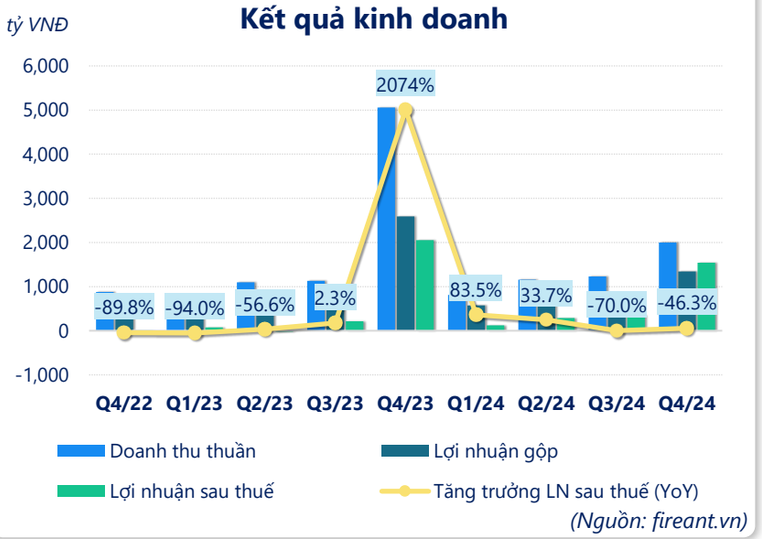


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

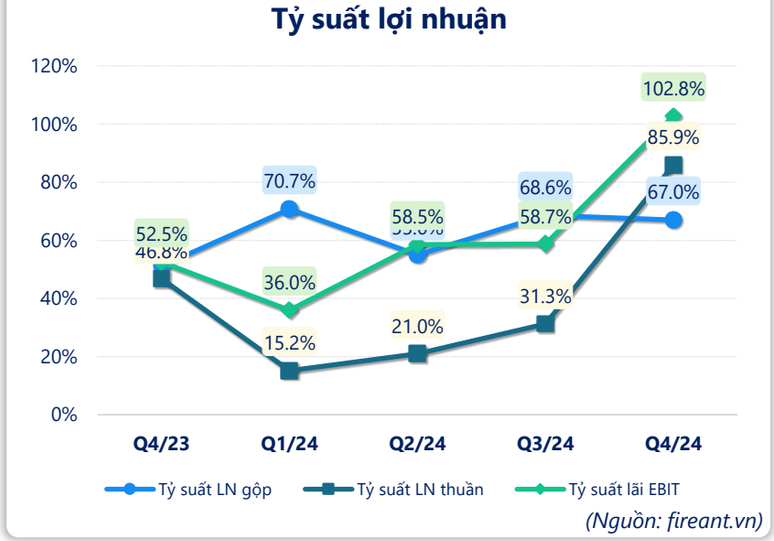
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Kết quả kinh doanh



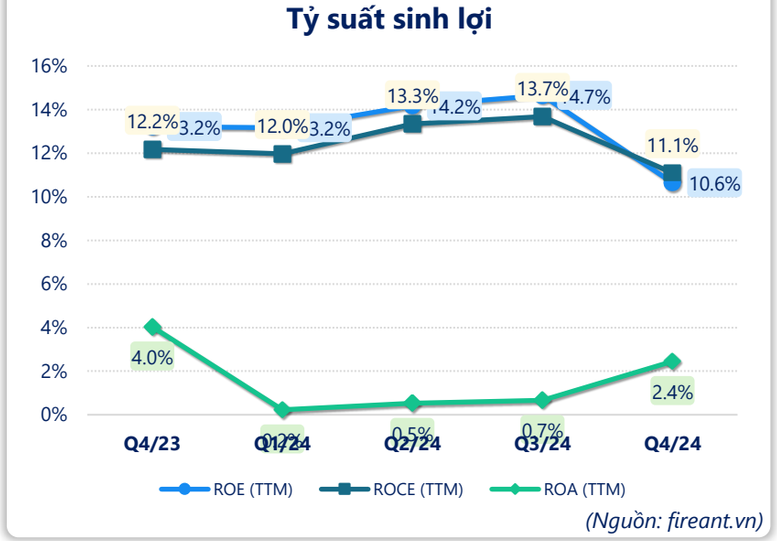
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



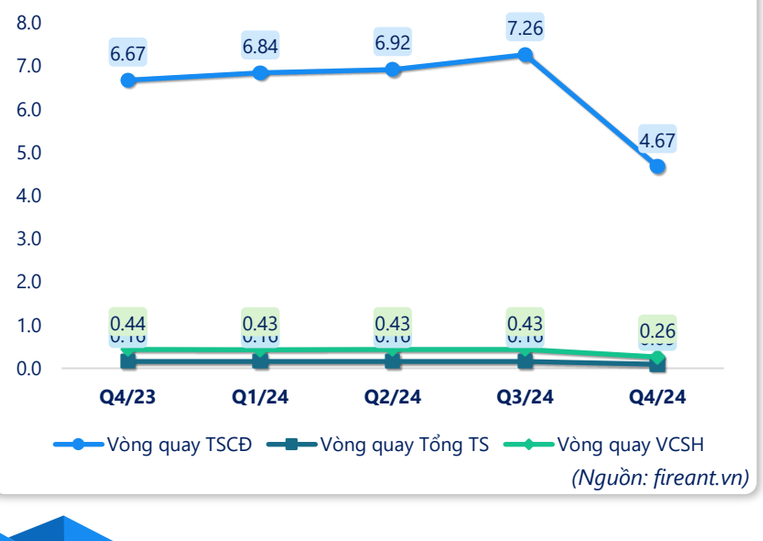
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



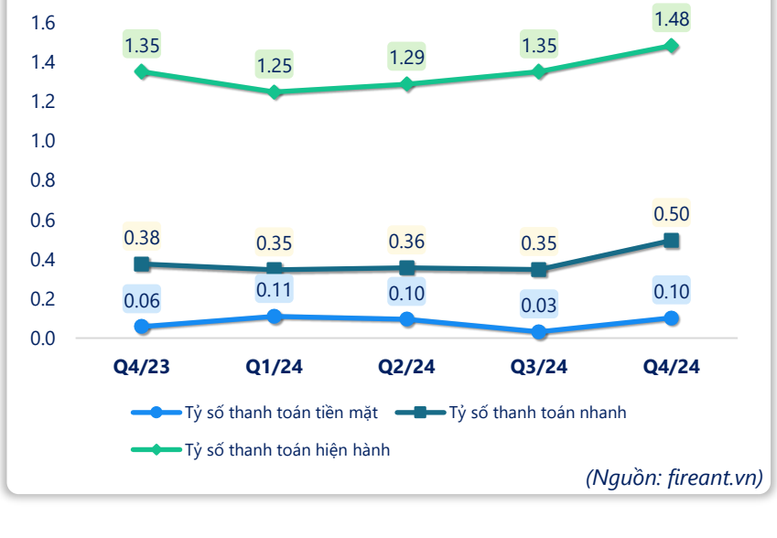
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



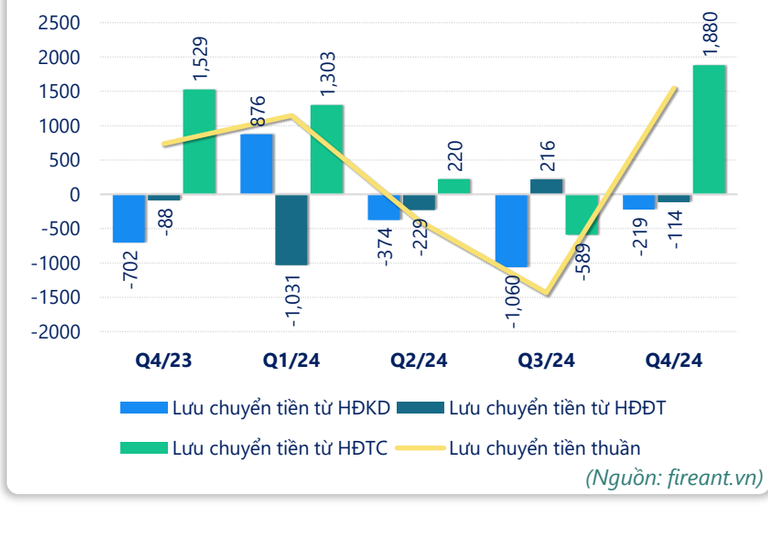
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**58,777**	**53,424**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	31,833	28,441	11.9%
Tiền và tương đương tiền	2,210	1,332	65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295	87.3	238%
Phải thu ngắn hạn	8,066	7,024	14.8%
Hàng tồn kho	21,206	19,834	6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.9	164	-65.9%
Tài sản dài hạn	**26,944**	**24,983**	**7.8%**
Phải thu dài hạn	244	533	-54.3%
Tài sản cố định	1,050	1,160	-9.4%
Bất động sản đầu tư	2,674	2,535	5.5%
Tài sản dở dang	3,046	3,191	-4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	19,488	17,226	13.1%
Tài sản dài hạn khác	**441**	**338**	**30.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38,298	33,951	12.8%
Nợ ngắn hạn	**21,453**	**22,998**	**-6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,903	9,385	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	574	747	-23.2%
Nợ dài hạn	16,844	10,953	53.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,725	10,331	52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20,480**	**19,473**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**20,480**	**19,473**	**5.2%**
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	5,060	812	1,156	1,228	2,000
Giá vốn hàng bán	2,469	237	520	385	660
Lợi nhuận gộp	2,590	574	636	842	1,340
Doanh thu HĐTC	19.8	2.74	135	3.42	25.9
Chi phí TC	296	164	448	342	355
Chi phí lãi vay	296	164	433	342	355
LN trong công ty LKLD	569	59.5	463	243	1,189
Chi phí bán hàng	290	203	322	224	314
Chi phí QLDN	223	146	222	139	168
LN thuần từ HĐKD	2,369	123	242	384	1,718
Lợi nhuận khác	-6.87	4.56	1.75	-5.11	-17.6
LN trước thuế	2,362	128	244	379	1,701
Lợi nhuận sau thuế	2,050	119	287	363	1,540
LNST của CĐ cty mẹ	2,051	118	273	344	1,370

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-702	876	-374	-1,060	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.1	-1,031	-229	216	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,529	1,303	220	-589	1,880
Tiền đầu kỳ	593	1,332	2,480	2,096	663
Lưu chuyển tiền thuần	**739**	**1,148**	**-384**	**-1,433**	**1,547**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	1,332	2,480	2,096	663	2,210

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic